

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng, được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/07/1996; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/08/1996.

Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 ngày 22/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Trong năm tài chính 2024, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông.

Tên tiếng anh: HAPULICO INDUSTRY

Trụ sở chính: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty có văn phòng đại diện chính đặt tại Hà Nội:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO;

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Hậu Phượng	Chủ tịch
Ông	La Quý Hưng	Phó Chủ tịch
Bà	Lê Thanh Hiền	Thành viên
Ông	Phạm Đức Quang	Thành viên
Bà	Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Lê Anh Sơn	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên
Bà	Lại Thị Bích Hoàn	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	La Quý Hưng	Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Lê Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Tô Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là ông La Quý Hưng.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



La Quý Hưng
Tổng Giám đốc

Số: B1124174/MOOREAISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



MOORE AISC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thị Phụng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4945-2024-005-1

Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5298-2021-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.960.500.162	122.052.291.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.252.592.262	29.745.509.849
1. Tiền	111		45.609.509.415	27.149.270.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.643.082.847	2.596.239.077
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.556.005.753	17.114.392.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	10.703.981.414	16.075.943.621
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.039.689.616	1.275.806.960
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	181.157.323	131.464.190
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(368.822.600)	(368.822.600)
III. Hàng tồn kho	140	V.7	67.756.308.102	73.876.604.126
1. Hàng tồn kho	141		67.756.308.102	73.876.604.126
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		395.594.045	1.315.785.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	62.534.794	37.486.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.697.079	907.092.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	297.362.172	371.207.299
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.379.945.416	33.435.216.120
I. Tài sản cố định	220		9.142.772.759	11.041.829.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	9.142.772.759	11.041.829.930
- Nguyên giá	222		85.006.935.909	84.077.860.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.864.163.150)	(73.036.030.979)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		486.321.950	486.321.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(486.321.950)	(486.321.950)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	19.138.461.125	19.138.461.125
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.138.461.125	19.138.461.125
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.098.711.532	3.254.925.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	3.098.711.532	3.254.925.065
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		159.340.445.578	155.487.507.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.004.577.098	24.758.685.206
I. Nợ ngắn hạn	310		24.004.577.098	24.758.685.206
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	5.087.956.192	4.260.367.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.967.475.176	9.577.130.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	1.778.421.933	511.309.800
4. Phải trả người lao động	314		5.908.800.037	5.420.681.369
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	303.847.446	532.604.295
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.958.076.314	4.456.591.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		135.335.868.480	130.728.822.577
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	135.335.868.480	130.728.822.577
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.074.170.000	58.074.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.074.170.000	58.074.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.791.576.000	5.791.576.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		37.392.469.434	36.463.394.434
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.287.330.766	10.352.349.900
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.790.322.280	20.047.332.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.415.512.011	14.286.959.801
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.374.810.269	5.760.372.442
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		159.340.445.578	155.487.507.783

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Oanh

Tô Thị Thúy Hồng

La Quý Hưng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	146.506.219.151	148.330.859.449
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		146.506.219.151	148.330.859.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.836.299.631	127.527.742.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.669.919.520	20.803.117.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.394.275.466	949.920.255
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.086.567	10.454.550
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.676.340.562	4.569.199.027
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.184.258.564	10.120.356.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		10.179.509.293	7.053.027.582
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.635	638.300
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.000.800	13.964.581
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.993.165)	(13.326.281)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.176.516.128	7.039.701.301
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.801.705.859	1.279.328.859
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.374.810.269	5.760.372.442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.225,78	843,11
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.225,78	843,11

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Oanh

Tô Thị Thúy Hồng

La Quý Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		160.831.177.013	156.680.300.074
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(112.540.050.207)	(131.552.570.396)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.602.986.854)	(21.238.953.877)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.26	(1.354.389.893)	(1.811.698.731)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.822.950	1.929.956
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.299.125.975)	(6.344.679.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.036.447.034	(4.265.672.381)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.013.062.500)	(687.244.000)
2. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		325.489.145	367.812.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(687.573.355)	(319.431.396)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.903.708.500)	(2.903.708.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		17.445.165.179	(7.488.812.277)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.745.509.849	36.658.315.377
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.061.917.234	576.006.749
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	48.252.592.262	29.745.509.849

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Oanh

Tô Thị Thúy Hồng

La Quý Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Điện - Chiếu sáng, được thành lập theo Quyết định số 2600/GP-UB do Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 23/07/1996; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 060410 ngày 01/08/1996.

Tháng 6/2009, Công ty chuyển trụ sở chính từ thành phố Hà Nội về tỉnh Hưng Yên và đã làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 18 ngày 22/06/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

Tên tiếng anh: HAPULICO INDUSTRY

Tên viết tắt: LITEC

Trụ sở chính: Thôn Đông Khúc, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Công ty có văn phòng chính đặt tại Hà Nội

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO

Địa chỉ: Tầng 11, tòa nhà Center Building, Hapulico Complex, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm tài chính 2024, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh đồ điện và chiếu sáng nhân tạo;
- Lắp đặt chiếu sáng nhân tạo, đường dây và trạm biến thế dưới 35KW;
- Sản xuất sản phẩm gỗ nhân tạo;
- Buôn bán hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (mua bán sắt thép kim loại màu, mua bán chất dẻo tổng hợp, mua bán thiết bị máy công nghiệp và máy xây dựng, mua bán đồ điện gia dụng);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống tín hiệu giao thông;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất và buôn bán thiết bị đô thị, thiết bị chiếu sáng nội thất, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 124 nhân viên.
(Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 133 nhân viên)**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2024: 25.250 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu: theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí có liên quan trực tiếp khác đến việc sản xuất sản phẩm.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình xây lắp. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

7.3. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 20 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>7 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP HAPULICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác của chủ sở hữu: được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	45.609.509.415	27.149.270.772
Tiền mặt	547.623.943	929.354.807
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.061.885.472	26.219.915.965
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (VND)	10.786.186.247	11.380.449.248
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (VND)	15.866.712	27.158.182
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (USD)	34.259.832.513	14.812.308.535
Các khoản tương đương tiền	2.643.082.847	2.596.239.077
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng (*)	2.643.082.847	2.596.239.077
Cộng	48.252.592.262	29.745.509.849

(*) Tiền gửi ngân hàng cuối năm bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền 2.643.082.847 VND; kỳ hạn 1 tháng; lãi suất 1,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2024		01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico (*)	19.138.461.125	-		19.138.461.125	-
Cộng	19.138.461.125	-		19.138.461.125	-

(*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản HAPULICO trong đó bao gồm: 8.800.000.000 đồng giá trị vốn góp (tương ứng 2,08% vốn điều lệ) và 10.338.461.125 đồng là số tiền liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư trong việc hỗ trợ di dời nhà xưởng của Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng và Thiết bị đồ thị căn cứ vào Hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh số 999/2007/HĐNTHTKD ngày 10/8/2007 về “Liên kết thực hiện Dự án đầu tư tại số 1 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội”.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Hapulico	Tầng 23, 24 tòa nhà Center Building, số 01 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2,08%	2,08%	Bất động sản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		10.703.981.414	(302.910.600)	16.075.943.621	(302.910.600)
Tổng Công ty Cổ phần công trình Viettel		8.540.371.656	-	15.397.161.596	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		609.066.300	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển tài năng bóng đá Việt Nam		581.400.000	-	-	-
Các khách hàng khác		973.143.458	(302.910.600)	678.782.025	(302.910.600)
Cộng		10.703.981.414	(302.910.600)	16.075.943.621	(302.910.600)
4. Trả trước cho người bán		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		1.039.689.616	(65.912.000)	1.275.806.960	(65.912.000)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại SIVET Trường Thịnh		-	-	651.394.568	-
Công ty TNHH Sơn Miền Nam		64.416.000	-	226.158.900	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Hà Anh		569.970.015	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hưng		220.104.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn		65.912.000	(65.912.000)	65.912.000	(65.912.000)
Các nhà cung cấp khác		119.287.601	-	332.341.492	-
Cộng		1.039.689.616	(65.912.000)	1.275.806.960	(65.912.000)
5. Phải thu khác		31/12/2024		01/01/2024	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn		181.157.323	-	131.464.190	-
Tạm ứng		50.000.000	-	-	-
Thuế TNCN và bảo hiểm phải thu người lao động		1.499.400	-	1.791.585	-
Phải thu khác		129.657.923	-	129.672.605	-
Cộng		181.157.323	-	131.464.190	-

0300
C
V
I
B

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ngắn hạn	368.822.600	-		368.822.600	-	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	302.910.600	-		302.910.600	-	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát	27.445.000	-	Trên 3 năm	27.445.000	-	Trên 3 năm
+ Công ty Cổ phần Hanel	158.262.600	-	Trên 3 năm	158.262.600	-	Trên 3 năm
+ Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Phúc	66.708.000	-	Trên 3 năm	66.708.000	-	Trên 3 năm
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4	47.071.000	-	Trên 3 năm	47.071.000	-	Trên 3 năm
+ Công ty Môi trường Đô thị Hà Đông	1.947.000	-	Trên 3 năm	1.947.000	-	Trên 3 năm
+ Ban quản lý dự án công trình dân dụng thuộc phòng QLĐT thị xã Trà Vinh tỉnh Trà Vinh	1.477.000	-	Trên 3 năm	1.477.000	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán	65.912.000	-		65.912.000	-	
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Kết cấu thép Sóc Sơn	65.912.000	-	Trên 3 năm	65.912.000	-	Trên 3 năm
Tổng cộng	368.822.600	-		368.822.600	-	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

Số đầu năm	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Trích lập dự phòng bổ sung	(368.822.600)	-	(368.822.600)
Số cuối năm	(368.822.600)	-	(368.822.600)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.490.869.468	-	53.024.737.578	-
Công cụ, dụng cụ	382.545.703	-	328.466.048	-
Chi phí SXKD dở dang	412.696.252	-	-	-
Thành phẩm	16.470.196.679	-	20.523.400.500	-
Cộng	67.756.308.102	-	73.876.604.126	-

8. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	62.534.794	37.486.029
Chi phí bảo hiểm ô tô	11.903.297	12.310.061
Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	50.631.497	25.175.968
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.098.711.532	3.254.925.065
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.765.100	230.615.869
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (*)	1.762.175.148	1.895.485.044
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	882.999.757	716.593.927
Chi phí trả trước công trình nguy trang cột quảng cáo	176.230.652	241.597.832
Chi phí trả trước khác	147.540.875	170.632.393
Cộng	3.161.246.326	3.292.411.094

(*) Đây là khoản đền bù đất ruộng giải phóng mặt bằng để thực hiện xây dựng nhà máy tại Hưng Yên. Công ty đang thực hiện phân bổ trong 26 năm, thời gian phân bổ còn lại từ 31/12/2024 là 13 năm.

ẤN
TN
ROÁ
TIN
AI
IG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư cuối năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Số dư cuối năm	312.890.950	173.431.000	486.321.950
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 486.321.950 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2024
- Sửa chữa lớn khác	-	603.345.326	603.345.326	-
Cộng	-	603.345.326	603.345.326	-

12. Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	5.087.956.192	5.087.956.192	4.260.367.645	4.260.367.645
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Đức	119.697.600	119.697.600	486.833.600	486.833.600
Công ty Cổ phần thép Sao Việt Hưng Yên	657.496.313	657.496.313	563.062.696	563.062.696
Công ty TNHH Xây dựng Trường Thành	503.131.353	503.131.353	-	-
Doanh nghiệp tư nhân Xí nghiệp bu lông ốc vít Từ Sơn	488.099.040	488.099.040	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	-	-	331.387.200	331.387.200
Công ty Cổ phần đúc kim loại và cơ khí An Phát	733.890.000	733.890.000	370.888.000	370.888.000
Các nhà cung cấp khác	2.585.641.886	2.585.641.886	2.508.196.149	2.508.196.149
Cộng	5.087.956.192	5.087.956.192	4.260.367.645	4.260.367.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	6.967.475.176	9.577.130.649
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sản xuất và Thương mại An Việt	1.034.158.770	2.946.856.615
Bonnell's Supply Pty., Limited	-	2.474.780.745
Công ty Cổ phần nước mặt Sông Hồng	980.142.254	-
Công ty TNHH HC MON	853.600.000	-
Công ty Cổ phần Chiếu sáng đô thị Hoàng Gia	188.883.200	1.243.376.400
Các khách hàng khác	3.910.690.952	2.912.116.889
Cộng	6.967.475.176	9.577.130.649

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	890.488.345	302.372.694	588.115.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp	511.309.800	1.801.705.859	1.354.389.893	958.625.766
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	556.161.450	556.161.450	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	293.521.126	61.840.610	231.680.516
Cộng	511.309.800	3.544.876.780	2.277.764.647	1.778.421.933
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	371.207.299	631.234.413	557.389.286	297.362.172
Cộng	371.207.299	631.234.413	557.389.286	297.362.172

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là	0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ bán hàng trong nước là	8-10%

Công ty được giảm thuế suất thuế GTGT theo quy định phát luật thuế hiện hành năm 2024.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.311.681	43.123.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	267.535.765	489.480.454
+ Thuế TNCN người lao động nộp thừa	216.250.442	313.319.871
+ Quỹ phòng chống Covid	32.465.420	32.465.420
+ Phải trả khác	18.819.903	143.695.163
Cộng	303.847.446	532.604.295

513
CHI
NG
TÀI
CH
:00
TRL

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	35.555.068.247	9.420.005.712	20.204.028.737	129.044.848.696
Lợi nhuận	-	-	-	-	5.760.372.442	5.760.372.442
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.840.670.375	(6.124.881.656)	(4.284.211.281)
Giảm khác	-	-	-	-	207.812.720	207.812.720
Chuyển nguồn	-	-	908.326.187	(908.326.187)	-	-
Số dư cuối năm trước	58.074.170.000	5.791.576.000	36.463.394.434	10.352.349.900	20.047.332.243	130.728.822.577
Số dư đầu năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	36.463.394.434	10.352.349.900	20.047.332.243	130.728.822.577
Lợi nhuận	-	-	-	-	8.374.810.269	8.374.810.269
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	864.055.866	(4.631.820.232)	(3.767.764.366)
Chuyển nguồn (**)	-	-	929.075.000	(929.075.000)	-	-
Số dư cuối năm nay	58.074.170.000	5.791.576.000	37.392.469.434	10.287.330.766	23.790.322.280	135.335.868.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2024/NQ - ĐHĐCĐ - Litec ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghiệp HAPULICO. Lợi nhuận được phân phối như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023

	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
- Quỹ đầu tư phát triển	15%	5.760.372.442
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	15%	864.055.866
- Chi trả cổ tức		864.055.866
- Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		2.903.708.500
		1.128.552.210

(**) Vốn khác được hình thành từ tài sản cố định được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ-Litec ngày 26/04/2024; Tờ trình số 01/TT-ĐHĐCĐ-LITEC ngày 26/04/2024 và Quyết định số 09/2024/QĐ-LITEC ngày 01/12/2024 của Tổng Giám đốc Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị đô thị	4,44%	2.577.020.000	2.577.020.000
Các cổ đông khác	95,56%	55.497.150.000	55.497.150.000
Cộng	100,00%	58.074.170.000	58.074.170.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	58.074.170.000	100%	58.074.170.000	-
Cộng	58.074.170.000	100%	58.074.170.000	-

Đến 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100382419 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22/06/2021 là 58.074.170.000 VND.

3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2024	Năm 2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.074.170.000	58.074.170.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.074.170.000	58.074.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.903.708.500	2.903.708.500

4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.807.417	5.807.417
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.807.417	5.807.417
Cổ phiếu phổ thông	5.807.417	5.807.417
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.807.417	5.807.417
Cổ phiếu phổ thông	5.807.417	5.807.417
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

5. Vốn khác của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
Vốn khác	37.392.469.434	36.463.394.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

6. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ đầu tư phát triển (*)	10.287.330.766	10.352.349.900
Cộng	10.287.330.766	10.352.349.900

(*) Quỹ đầu tư phát triển giảm trong năm do Công ty kết chuyển sang vốn khác tương ứng với những tài sản được đầu tư từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.356.825,05	617.050,97
Cộng	1.356.825,05	617.050,97

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	145.870.247.333	147.798.201.131
Doanh thu cho thuê	459.381.818	442.007.318
Doanh thu khác	176.590.000	90.651.000
Cộng	146.506.219.151	148.330.859.449

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	123.665.708.678	127.362.826.752
Giá vốn cho thuê	170.590.953	164.915.286
Cộng	123.836.299.631	127.527.742.038

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	61.489.145	103.812.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	264.000.000	264.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.869.087	6.100.902
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.061.917.234	576.006.749
Cộng	1.394.275.466	949.920.255

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí tài chính	Năm 2024	Năm 2023
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	24.086.567	10.454.550
Cộng	24.086.567	10.454.550
5. Chi phí bán hàng	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	1.661.968.416	1.584.779.877
Chi phí vật liệu quản lý	87.341.626	42.502.197
Chi phí bảo hành sản phẩm	159.242.382	40.200.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.717.781	2.348.225.377
Các chi phí khác	542.070.357	553.491.059
Cộng	3.676.340.562	4.569.199.027
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí cho nhân viên	5.673.129.239	5.553.330.166
Chi phí vật liệu quản lý	53.338.589	84.833.781
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.918.215	189.858.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.484.490	386.856.576
Thuế, phí và lệ phí	908.300.716	621.308.168
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	185.707.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.347.851	2.592.715.576
Các chi phí khác	622.739.464	505.745.845
Cộng	10.184.258.564	10.120.356.507
7. Thu nhập khác	Năm 2024	Năm 2023
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	7.635	179.300
Các khoản khác	-	459.000
Cộng	7.635	638.300
8. Chi phí khác	Năm 2024	Năm 2023
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	3.000.000	13.963.581
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	800	1.000
Cộng	3.000.800	13.964.581

005
CH
ÔNG
KIẾ
DỊCH
100
TRU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.599.692.259	102.878.138.196
Chi phí nhân công	24.126.728.407	23.744.828.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.828.132.171	2.963.177.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.089.088.775	9.665.700.210
Chi phí khác bằng tiền	2.301.117.594	1.855.131.899
Cộng	132.944.759.206	141.106.976.264

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.176.516.128	7.039.701.301
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.167.986.834)	(643.057.008)
2.1. Các khoản điều chỉnh tăng	157.930.400	196.949.741
Thù lao HĐQT, BKS của đối tượng không trực tiếp quản lý điều hành	154.929.600	155.540.160
Chi phí không hợp lệ	3.000.800	41.409.581
2.2. Các khoản điều chỉnh giảm	(1.325.917.234)	(840.006.749)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(264.000.000)	(264.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.061.917.234)	(576.006.749)
3. Thu nhập chịu thuế	9.008.529.294	6.396.644.293
4. Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
5. Thu nhập tính thuế	9.008.529.294	6.396.644.293
6. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.801.705.859	1.279.328.859
8. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.801.705.859	1.279.328.859
9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.801.705.859	1.279.328.859

304
NH,
TY
1 TC
VỤ T
E A
IG -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.374.810.269	5.760.372.442
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(1.256.221.540)	(864.055.866)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.256.221.540)	(864.055.866)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.256.221.540)	(864.055.866)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.118.588.729	4.896.316.576
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	5.807.417	5.807.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.225,78	843,11

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	482.525.923
VND	-100	(482.525.923)
Năm trước		
VND	+100	297.455.098
VND	-100	(297.455.098)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	5.087.956.192	-	-	5.087.956.192
Phải trả khác	18.819.903	-	-	18.819.903
Cộng	5.106.776.095	-	-	5.106.776.095
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	4.260.367.645	-	-	4.260.367.645
Phải trả khác	143.695.163	-	-	143.695.163
Cộng	4.404.062.808	-	-	4.404.062.808

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	48.252.592.262	-	29.745.509.849	-	48.252.592.262	29.745.509.849
- Phải thu khách hàng	10.703.981.414	(302.910.600)	16.075.943.621	(302.910.600)	10.401.070.814	15.773.033.021
- Phải thu khác	129.657.923	-	129.672.605	-	129.657.923	129.672.605
TỔNG CỘNG	59.086.231.599	(302.910.600)	45.951.126.075	(302.910.600)	58.783.320.999	45.648.215.475
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	5.087.956.192	-	4.260.367.645	-	5.087.956.192	4.260.367.645
- Phải trả khác	18.819.903	-	143.695.163	-	18.819.903	143.695.163
TỔNG CỘNG	5.106.776.095	-	4.404.062.808	-	5.106.776.095	4.404.062.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

2a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2024
Trần Hậu Phượng	Chủ tịch HĐQT	Tiền lương và thù lao	650.984.923
La Quý Hưng	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Tiền lương và thù lao	605.391.644
Lê Thanh Hiền	Thành viên HĐQT	Tiền lương và thù lao	42.386.400
Phạm Đức Quang	Thành viên HĐQT, Phó TGD	Tiền lương và thù lao	539.614.213
Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	Tiền lương và thù lao	42.386.400
Lê Anh Sơn	Trưởng ban kiểm soát	Tiền lương và thù lao	232.821.817
Nguyễn Chiến Thắng	Thành viên BKS	Tiền lương và thù lao	35.078.400
Lại Thị Bích Hoàn	Thành viên BKS	Tiền lương và thù lao	35.078.400
Lê Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tiền lương và thù lao	503.121.774
Cộng			2.686.863.971

002-
NH
TNHH
ÁN
IN HỌ
ISC
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**2b. Công nợ các bên liên quan khác**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, lắp đặt thiết bị chiếu sáng công cộng, thiết kế hệ thống điện chiếu sáng công cộng và hệ thống tín hiệu giao thông. Công ty không có chi nhánh nào nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, đồng thời tổng doanh thu bộ phận của hoạt động kinh doanh phụ là: hoạt động xây lắp và hoạt động khác chiếm nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2024 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2023 trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hưng Yên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Oanh

Tô Thị Thúy Hồng

La Quý Hưng